



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ
SẢN PHẨM BẢO HIỂM AN BÌNH ƯU VIỆT
(Tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm)

Thời hạn đóng phí 10 năm

Tuổi	Nam	Nữ
12	3,55	Không áp dụng
13	3,66	Không áp dụng
14	3,77	Không áp dụng
15	3,87	Không áp dụng
16	3,96	Không áp dụng
17	4,06	Không áp dụng
18	4,20	Không áp dụng
19	4,22	Không áp dụng
20	4,28	Không áp dụng
21	4,32	Không áp dụng
22	4,35	Không áp dụng
23	4,35	Không áp dụng
24	4,36	Không áp dụng
25	4,38	Không áp dụng
26	4,40	Không áp dụng
27	4,42	Không áp dụng
28	4,44	3,75
29	4,50	3,77
30	4,57	3,79
31	4,68	3,83
32	4,83	3,89
33	5,01	3,97
34	5,21	4,09
35	5,42	4,24

Tuổi	Nam	Nữ
36	5,64	4,40
37	5,90	4,57
38	6,18	4,76
39	6,48	4,97
40	6,81	5,21
41	7,19	5,47
42	7,62	5,74
43	8,07	6,04
44	8,57	6,36
45	9,12	6,71
46	9,75	7,12
47	10,46	7,57
48	11,24	8,04
49	12,11	8,58
50	13,07	9,17
51	14,14	9,91
52	15,35	10,65
53	16,71	11,46
54	18,25	12,45
55	20,04	13,68
56	21,76	14,75
57	23,69	15,95
58	25,89	17,33
59	28,11	18,74
60	30,52	20,29



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE BỪNG GIA LỰC

1. Quyền lợi chính

Phạm vi địa lý Việt Nam:

Đơn vị tính: đồng

Tuổi hiện tại của NDBH	Chương trình Cơ bản	Chương trình Nâng cao	Chương trình Toàn diện	Chương trình Hoàn Hảo
0-4	3.829.000	7.669.000	13.909.000	20.149.000
5-9	1.459.000	2.929.000	5.449.000	7.859.000
10-14	769.000	1.489.000	2.719.000	4.019.000
15-19	1.079.000	2.159.000	3.939.000	5.719.000
20-24	1.239.000	2.579.000	4.719.000	6.779.000
25-29	1.579.000	3.069.000	5.649.000	8.229.000
30-34	1.939.000	3.359.000	6.149.000	9.039.000
35-39	2.139.000	3.839.000	7.019.000	10.099.000
40-44	2.359.000	4.229.000	7.789.000	11.349.000
45-49	2.909.000	5.089.000	9.329.000	13.559.000
50-54	3.279.000	6.039.000	11.009.000	16.069.000
55-59	3.479.000	6.799.000	12.459.000	18.029.000
60-64	3.939.000	7.809.000	14.159.000	20.579.000
65	4.269.000	8.339.000	15.209.000	22.079.000
66-69*	4.269.000	8.339.000	15.209.000	22.079.000

* Chỉ dành cho tuổi già hạn



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE BÙNG GIA LỰC

Phạm vi địa lý Toàn cầu trừ Liên Bang Hoa Kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Tuổi hiện tại của NDBH	Chương trình Cơ bản	Chương trình Nâng cao	Chương trình Toàn diện	Chương trình Hoàn Hảo
0-4	5.149.000	10.309.000	18.709.000	27.229.000
5-9	1.969.000	3.939.000	7.269.000	10.489.000
10-14	1.029.000	2.009.000	3.699.000	5.449.000
15-19	1.469.000	2.929.000	5.329.000	7.739.000
20-24	1.689.000	3.469.000	6.339.000	9.099.000
25-29	2.069.000	4.159.000	7.629.000	11.059.000
30-34	2.299.000	4.509.000	8.269.000	12.209.000
35-39	2.589.000	5.189.000	9.429.000	13.659.000
40-44	2.879.000	5.669.000	10.479.000	15.299.000
45-49	3.449.000	6.829.000	12.599.000	18.279.000
50-54	4.159.000	8.129.000	14.879.000	21.729.000
55-59	4.709.000	9.199.000	16.789.000	24.299.000
60-64	5.329.000	10.519.000	19.109.000	27.779.000
65	5.759.000	11.269.000	20.519.000	29.799.000
66-69*	5.759.000	11.269.000	20.519.000	29.799.000

** Chỉ dành cho tuổi gia hạn*



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE BÙNG GIA LỰC

2. Quyền lợi Điều trị ngoại trú (tùy chọn)

Đơn vị tính: đồng

Tuổi hiện tại của NDBH	Chương trình Cơ bản	Chương trình Nâng cao	Chương trình Toàn diện	Chương trình Hoàn Hảo
0-4	1.889.000	3.559.000	7.649.000	11.349.000
5-9	979.000	1.849.000	3.989.000	5.919.000
10-14	869.000	1.629.000	3.519.000	5.219.000
15-19	889.000	1.689.000	3.629.000	5.389.000
20-24	799.000	1.529.000	3.279.000	4.869.000
25-29	859.000	1.619.000	3.489.000	5.179.000
30-34	939.000	1.779.000	3.819.000	5.669.000
35-39	1.009.000	1.909.000	4.119.000	6.109.000
40-44	1.029.000	1.939.000	4.189.000	6.209.000
45-49	1.089.000	2.049.000	4.419.000	6.559.000
50-54	1.089.000	2.059.000	4.449.000	6.589.000
55-59	1.109.000	2.089.000	4.509.000	6.699.000
60-64	1.119.000	2.099.000	4.529.000	6.729.000
65	1.119.000	2.109.000	4.549.000	6.769.000
66-69*	1.119.000	2.109.000	4.549.000	6.769.000

* Chỉ dành cho tuổi gia hạn



SỐNG KHỎE HƠN, LÂU HƠN,
HẠNH PHÚC HƠN

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE BÙNG GIA LỰC

3. Quyền lợi Chăm sóc nha khoa (tùy chọn)

Đơn vị tính: đồng

Tuổi hiện tại của NDBH	Chương trình Cơ bản	Chương trình Nâng cao	Chương trình Toàn diện	Chương trình Hoàn Hảo
0-4	509.000	939.000	2.189.000	4.009.000
5-9	869.000	1.619.000	3.749.000	6.869.000
10-14	779.000	1.449.000	3.359.000	6.149.000
15-19	709.000	1.329.000	3.079.000	5.649.000
20-24	579.000	1.089.000	2.539.000	4.639.000
25-29	579.000	1.079.000	2.519.000	4.599.000
30-34	599.000	1.129.000	2.629.000	4.819.000
35-39	629.000	1.189.000	2.749.000	5.039.000
40-44	719.000	1.349.000	3.129.000	5.729.000
45-49	759.000	1.429.000	3.309.000	6.069.000
50-54	739.000	1.389.000	3.209.000	5.889.000
55-59	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
60-64	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
65	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000
66-69*	729.000	1.379.000	3.179.000	5.839.000

* Chỉ dành cho tuổi gia hạn